



UNIT 2: CITY LIFE

III. CLOSER LOOK 2

34. come _____ /kʌm daʊn wið/ (phr.v) chịu đựng

She came _____ the flu last week.

(Cô ấy bị cúm tuần trước.)

35. hang _____ /hæŋ aʊt wið/ (phr.v) đi chơi

I like to hang _____ my friends on weekends.

(Tôi thích đi chơi với bạn bè vào cuối tuần.)

36. _____ /sɔ: θrəʊt/ (n) đau họng

He has a _____ and can't speak well.

(Anh ấy bị đau họng và không thể nói tốt.)

37. _____ /'eə pəˌluː.ʃən/ (n) ô nhiễm không khí

_____ is a serious problem in big cities.

(Ô nhiễm không khí là vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn.)

38. _____ /nɔɪz pəˈluːʃn/ (n) ô nhiễm tiếng ồn

Traffic causes a lot of _____.

(Giao thông gây ra nhiều ô nhiễm tiếng ồn.)

39. _____ /'ɪmɪgrənt/ (n) người nhập cư

Many _____ come to this country for better opportunities.

(Nhiều người nhập cư đến đất nước này để có cơ hội tốt hơn.)



40. _____ /bʌs laɪn/ (n) làn đường dành cho xe bus

This _____ goes directly to the city center.

(Tuyến xe buýt này đi thẳng đến trung tâm thành phố.)

41. means of _____ /mi:nz əv 'trænspɔ:t/ (n) phương tiện giao thông

Bicycles are an eco-friendly means of _____.

(Xe đạp là phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.)

42. (get) _____ /stʌk/ /get stʌk/: bị kẹt

We got _____ in traffic for an hour.

(Chúng tôi bị kẹt xe trong một giờ đồng hồ.)

43. _____ /ə'reɪvl/ (n) điểm đến

The _____ of the train was delayed.

(Điểm đến của chuyến tàu bị trễ.)

V. SKILL 1

44. _____ /fu:d weɪst/ (n) lãng phí thức ăn

Restaurants are trying to reduce _____.

(Các nhà hàng đang cố gắng giảm rác thải thực phẩm.)

45. _____ /'lɜ:rnɪŋ speɪs/ (n) không gian học

The library provides a quiet _____ for students.

(Thư viện cung cấp không gian học tập yên tĩnh cho sinh viên.)



46. _____ /'leftəʊvə(r)/ (n) thức ăn thừa

We ate the _____ from yesterday's dinner.

(Chúng tôi ăn thức ăn thừa từ bữa tối hôm qua.)

47. _____ /'kæfə'tɪəriə/ (n) quán ăn tự phục vụ

The school _____ serves lunch every day.

(Căng tin trường học phục vụ bữa trưa mỗi ngày)

48. turn something _____ something /tɜːn 'sʌmθɪŋ 'ɪntu 'sʌmθɪŋ/

(v) biến/ chuyển hoá cái gì thành cái gì

They turned the old factory _____ a museum.

(Họ biến nhà máy cũ thành bảo tàng.)

49. _____ /ʌn'seɪf/ (adj) không an toàn

This bridge is _____ and needs repairs.

(Cây cầu này không an toàn và cần được sửa chữa.)

50. _____ /'sɪtiː'θbrəti/ (n) chính quyền thành phố

The _____ are planning to build a new park.

(Chính quyền thành phố đang lên kế hoạch xây dựng một công viên mới.)

51. _____ and _____ time /drɒp ɒf ænd ɪk ʌp taɪm/ (n) thời gian đưa đón

Parents must follow the school's _____ and _____ times.



(Phụ huynh phải tuân thủ thời gian đưa đón của trường.)

52. _____ /'peɪvmənt/ (n) vỉa hè

People were walking on the _____. (Mọi người đang đi bộ trên vỉa hè.)

53. _____ /grɪ:n speɪs/ (n) không gian xanh

The city needs more _____ for recreation.

(Thành phố cần thêm không gian xanh để giải trí.)

54. _____ /helθ'sɜ:rvɪ/ (n) dịch vụ chăm sóc sức khỏe

The government is improving _____ in rural areas.

(Chính phủ đang cải thiện dịch vụ y tế ở các vùng nông thôn.)

55. _____ /'stri:t ,fu:d/ (n) đồ ăn đường phố

Tourists love trying local _____.

(Du khách thích thử đồ ăn đường phố địa phương.)

56. _____ /θrəʊ ə'weɪ/ (phr.v) vứt bỏ

Please _____ the trash properly to keep our environment clean.

(Vui lòng vứt rác đúng cách để giữ cho môi trường của chúng ta sạch sẽ.)

57. _____ /'kæri 'aʊt/ (phr.v) thực hiện

The students need to _____ their science experiments carefully.

(Các học sinh cần thực hiện các thí nghiệm khoa học của mình một cách cẩn thận.)



58. _____ /'træf.ɪk ru:l/ (n) luật giao thông

It is important to follow every _____ to ensure road safety.

(Điều quan trọng là tuân thủ mọi quy tắc giao thông để đảm bảo an toàn trên đường.)

59. _____ /'hev.i reɪn/ (n) mưa nặng hạt

The _____ caused flooding in many areas of the city.

(Mưa lớn đã gây ngập lụt ở nhiều khu vực trong thành phố.)

60. _____ /kən'strʌkʃn, saɪt/ (n) công trường xây dựng

_____ are dangerous places, so always wear safety gear.

(Các công trường xây dựng là những nơi nguy hiểm, vì vậy luôn luôn mặc đồ bảo hộ.)

61. _____ /'fju:.tʃə-ci:ti/ (n) thành phố trong tương lai

The _____ will have advanced technology and green energy solutions.

(Thành phố tương lai sẽ có công nghệ tiên tiến và các giải pháp năng lượng xanh.)